

KINH TẾ VĨ MÔ II

CHƯƠNG VIII:

ĐẦU TƯ

CHƯƠNG VIII: ĐẦU TƯ

Các nhà kinh tế phân biệt *3 loại đầu tư*:

- ***Đầu tư cố định cho kinh doanh***: chi tiêu của doanh nghiệp cho việc xây dựng nhà máy mới, mở rộng nhà máy cũ, mua sắm máy móc, thiết bị mới để sản xuất,...
- ***Đầu tư vào nhà ở***: chi tiêu của các hộ gia đình cho bảo dưỡng nhà đang sử dụng và xây dựng nhà mới (để ở hoặc cho thuê).

CHƯƠNG VIII: ĐẦU TƯ

- *Đầu tư vào hàng tồn kho*: giá trị thay đổi của hàng tồn kho thành phẩm, bán thành phẩm và nguyên vật liệu.

Trong bài này chúng ta sẽ chỉ giới thiệu các mô hình giải quyết các quyết định của doanh nghiệp về *đầu tư cố định cho kinh doanh*.

1. Lý thuyết tân cổ điển về đầu tư cố định cho kinh doanh

Giả sử trong nền KT có 2 loại DN:

- ✓ ***DN sản xuất***: DN này thuê tư bản và LĐ để SX ra sản phẩm.
- ✓ ***DN sở hữu tư bản***: DN này sẽ cho DN sản xuất thuê tư bản.

a. Doanh nghiệp sản xuất

Nếu chi phí (danh nghĩa) thuê tư bản là R và giá bán sản phẩm là P thì *chi phí thực tế* để thuê một đơn vị tư bản là

Lợi ích của việc thuê thêm một đơn vị TB là

a. Doanh nghiệp sản xuất

$$MPK =$$

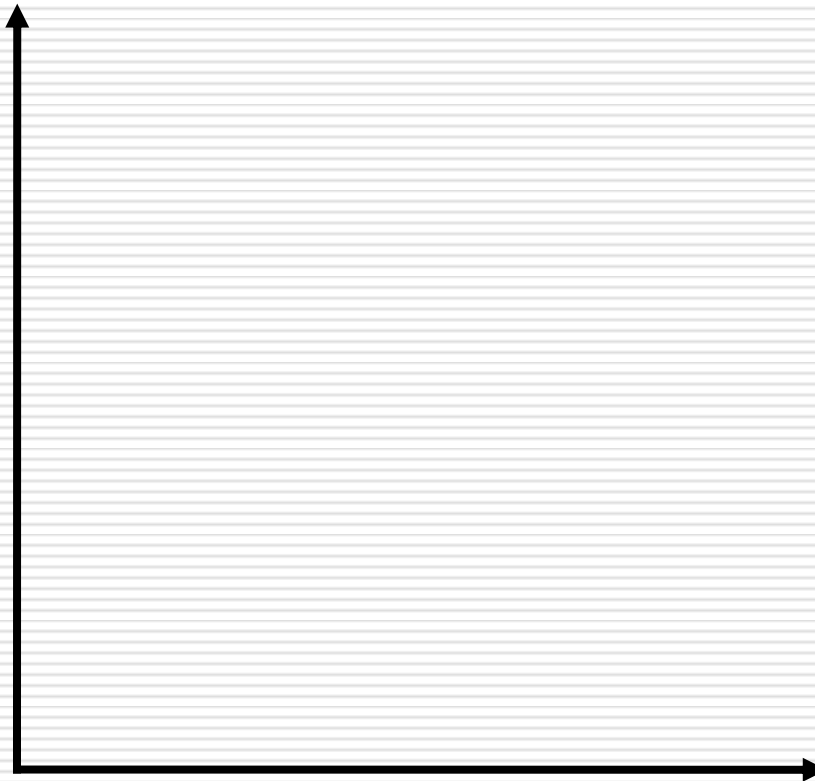
Nếu hàm SX là $Y = AK^\alpha L^{1-\alpha}$ thì:

a. Doanh nghiệp sản xuất

Các DNSX sẽ có cầu về tư bản đến mức tại đó *sản phẩm cận biên của tư bản bằng giá thuê tư bản.*

Như vậy, *đường cầu về TB chính là đường biểu thị*

a. Doanh nghiệp sản xuất



a. Doanh nghiệp sản xuất

Từ công thức: $MPK = \frac{R}{P} = \alpha_A \left(\frac{L}{K} \right)^{1-\alpha}$

có thể thấy sản phẩm cận biên của TB cao hơn nếu có nhiều LĐ hơn và công nghệ ưu việt hơn.

b. Doanh nghiệp sở hữu tư bản

Chúng ta giả định TB được sở hữu bởi các DN cho thuê và lượng cung TB sẽ cố định *trong ngắn hạn*.

Do đó, *đường cung TB là một đường*



b. Doanh nghiệp sở hữu tư bản

Lợi ích từ việc sở hữu một đơn vị tư bản là thu nhập R/P nhận được từ DNSX đi thuê TB.

Chi phí sở hữu TB bao gồm:

➤ ***Tiền lãi phải trả ngân hàng để mua tư bản***

Giả sử DN đi vay ngân hàng để mua TB. Nếu đầu năm DN mua TB với giá là P_K và lãi suất đi vay là i thì số tiền cần trả cho ngân hàng vào cuối năm là

b. Doanh nghiệp sở hữu tư bản

➤ *Chi phí khấu hao*

Nếu kí hiệu δ là tỷ lệ khấu hao hàng năm thì chi phí khấu hao là

➤ *Khoản lãi hoặc lỗ phát sinh khi giá tư bản thay đổi*

Nếu giá TB tăng lên thì DN sở hữu và cho thuê nhận được khoản lãi vốn và làm giảm chi phí sở hữu tư bản.

b. Doanh nghiệp sở hữu tư bản

Tổng chi phí sở hữu tư bản trong một năm là:

Nếu chia cho mức giá P thì *chi phí sở hữu thực tế* của TB là:

b. Doanh nghiệp sở hữu tư bản

Giả sử sự thay đổi giá của TB giống như sự thay đổi của giá cả hàng hóa khác trong nền kinh tế. Khi đó:

Vậy chi phí sở hữu thực tế của tư bản là:

b. Doanh nghiệp sở hữu tư bản

Chênh lệch giữa thu nhập nhận được từ việc cho thuê TB với chi phí sở hữu TB phản ánh lợi nhuận của DN cho thuê TB.

Lợi nhuận =

b. Doanh nghiệp sở hữu tư bản

Nếu giá cho thuê lớn hơn chi phí sở hữu (lợi nhuận > 0) các DN sở hữu có động cơ tăng thêm khối lượng TB khi đó đầu tư ròng mang giá trị dương và ngược lại.

Như vậy, *đầu tư ròng phụ thuộc vào lợi nhuận:*

$$\text{Đầu tư ròng} = \Delta K = I_n =$$

b. Doanh nghiệp sở hữu tư bản

$$I_n \left(MPK - \frac{P_K}{P} (r + \delta) \right)$$

Từ hàm đầu tư ròng ở trên ta có thể thấy *đầu tư phụ thuộc*

2. Mối quan hệ gia tốc giữa đầu tư và sản lượng

Khi các DN đầu tư sẽ làm tăng lượng TB trong nền KT. Lượng TB tăng giúp gia tăng sản lượng. Ở mức SL cao hơn các DN sẽ lại có nhu cầu đầu tư nhiều hơn. Mối quan hệ này chính là mối quan hệ gia tốc giữa đầu tư và SL.

Mô hình gia tốc giả thiết lượng TB mong muốn tỷ lệ thuận với mức sản lượng.

2. Mối quan hệ gia tốc giữa đầu tư và sản lượng

Dạng đơn giản nhất của MH gia tốc là đầu tư ròn đúng bằng chênh lệch giữa lượng TB mong muốn với lượng TB ở cuối thời kỳ trước. Nếu bỏ qua khấu hao trong quá trình sử dụng TB thì:

2. Mối quan hệ gia tốc giữa đầu tư và sản lượng

Như vậy mức ĐT phụ thuộc vào sự thay đổi của sản lượng. Một cú sốc đối với SL sẽ làm thay đổi mức ĐT theo tỷ lệ α và sự thay đổi này sẽ làm SLCB thay đổi theo *hiệu ứng số nhân Keynes*.

Sự thay đổi của mức SL lại tiếp tục làm thay đổi mức ĐT theo *hiệu ứng gia tốc*.

2. Mỗi quan hệ gia tốc giữa đầu tư và sản lượng

Mặc dù MH gia tốc phản ánh khá đúng mỗi quan hệ giữa SL và ĐT nhưng theo lý thuyết này *toàn bộ lượng TB mong muốn đều được thực hiện ngay trong cùng một thời kỳ.*

Điều này có thể không đúng.

2. Mỗi quan hệ gia tốc giữa đầu tư và sản lượng

Các chi phí có thể kể đến là chi phí thuê công nhân làm việc ngoài giờ để lắp đặt thiết bị, chi phí tăng thêm do muốn đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án,...Các chi phí này gọi chung là *chi phí điều chỉnh*.

Nếu chi phí điều chỉnh tăng mạnh thì quyết định tối ưu của DN là.

2. Mối quan hệ gia tốc giữa đầu tư và sản lượng

Khi đó chênh lệch giữa lượng TB mong muốn và thực tế chỉ có thể triệt tiêu dần qua các thời kỳ. Hay nói cách khác, *lượng TB mong muốn sẽ được thực hiện*

Để phán ánh độ trễ này ta viết lại như sau:

2. Mỗi quan hệ gia tốc giữa đầu tư và sản lượng

Với $0 < \lambda < 1$, hệ số này thể hiện phần của chênh lệch giữa lượng TB mong muốn và lượng TB thực tế được thực hiện trong mỗi thời kỳ thông qua ĐT.

Do trong mỗi thời kỳ chỉ một phần sự thay đổi của mức TB mong muốn được thực hiện nên trong một thời kỳ nhất định

2. Mối quan hệ gia tốc giữa đầu tư và sản lượng

Từ phương trình trên ta có thể viết lại:

Đây là *mô hình gia tốc linh hoạt*. MH này cho thấy ĐT *phản ứng chậm hơn* so với sự thay đổi của thu nhập hiện tại.

3. Sự hạn chế tài chính

Các DN có thể tài trợ cho ĐT của họ bằng lợi nhuận giữ lại không chia cho các cổ đông hoặc vay tiền trên thị trường tài chính.

Tuy nhiên, trong thực tế, các DN có thể vấp phải sự hạn chế về tín dụng ngay cả khi các dự án được thẩm định là có hiệu quả.

3. Sự hạn chế tài chính

Nếu các DN vấp phải sự hạn chế về tín dụng thì ĐT không chỉ phụ thuộc vào lãi suất thị trường và lợi nhuận từ ĐT mà còn *phụ thuộc vào lượng vốn có thể huy động được.*